

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 39

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Rau quả, nông sản - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 400.000.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ đồng).

Theo Quyết định số 636/QĐ-TTg ngày 13 tháng 05 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101385740 thay đổi lần 2 ngày 04 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty chính thức đổi tên thành Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển đổi mô hình sang Công ty cổ phần là 713.000.000.000 đồng (Bảy trăm mười ba tỷ đồng).

Trụ sở chính của Tổng Công ty: số 2, phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Duy Hùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Lê Anh Dũng	Thành viên (từ nhiệm ngày 19/06/2018)
Ông Nguyễn Tất Thắng	Thành viên (từ nhiệm ngày 19/06/2018)
Bà Lại Thị Minh Hiền	Thành viên (từ nhiệm ngày 13/02/2018)
Ông Từ Bách Chiến	Thành viên (từ nhiệm ngày 09/01/2019)
Bà Phạm Thị Bích Thủy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/06/2018)
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/06/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Thanh Bình

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Số. 590/2019/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
của Tổng Công ty Rau quả, nông sản - Công ty Cổ phần

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Rau quả, nông sản - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Rau quả, nông sản - Công ty Cổ phần được lập ngày 25 tháng 07 năm 2019, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Mục 4 - Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30/06/2018, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần đã ghi nhận giá trị khoản mục Vốn góp của chủ sở hữu vào thời điểm bắt đầu hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo số vốn đã góp đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty. Tuy nhiên, tới thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa phê duyệt Quyết định xác định giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Các thông tin tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, bao gồm cho mục đích so sánh, đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên khác với báo cáo kiểm toán phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Đến thời điểm phát hành báo cáo, Tổng Công ty chưa thực hiện đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch UpCOM theo quy định tại Thông tư số 180/2015/TT-BTC ngày 13/11/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Nguyễn Ngọc Khánh
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31/12/2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.355.831.926.924	6.434.048.995.104
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	110.664.094.440	132.196.982.887
1. Tiền	111		90.664.094.440	74.223.390.768
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	57.973.592.119
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.5	8.246.008.593	37.703.099.850
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	37.497.711.517
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.246.008.593	205.388.333
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.025.143.049.836	6.189.238.683.839
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	646.211.513.924	2.676.184.465.529
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	15.515.023.298	657.303.040.876
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	924.413.431.259	1.418.799.777.066
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	448.490.539.758	1.466.916.894.240
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.487.458.403)	(29.965.493.872)
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	204.014.165.380	69.797.715.784
1. Hàng tồn kho	141		238.446.608.377	69.973.158.781
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	5.7	(34.432.442.997)	(175.442.997)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.764.608.675	5.112.512.744
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	588.798.605	1.256.141.730
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.175.810.070	3.856.371.014
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	1.000.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.602.232.743.499	853.281.704.263
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		923.482.650.121	75.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	923.482.650.121	75.000.000
II. Tài sản cố định	220		42.776.797.748	73.205.627.204
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	39.409.346.031	69.748.134.228
- Nguyên giá	222		136.331.550.173	199.389.802.804
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96.922.204.142)	(129.641.668.576)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	3.367.451.717	3.457.492.976
- Nguyên giá	228		4.980.432.387	4.980.432.387
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.612.980.670)	(1.522.939.411)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	7.745.967.107	41.430.480.419
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.745.967.107	41.430.480.419
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.5	614.603.309.235	722.996.341.203
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		526.735.104.082	627.020.368.554
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		87.868.205.153	96.127.606.353
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(151.633.704)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.624.019.288	15.574.255.437
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	13.624.019.288	15.574.255.437
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.958.064.670.423	7.287.330.699.367

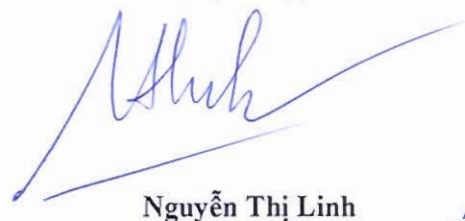
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31/12/2018

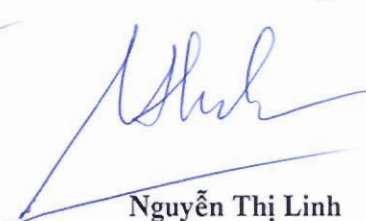
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
C NỢ PHẢI TRẢ	300		3.276.239.047.099	6.437.896.679.561
I. Nợ ngắn hạn	310		3.234.169.713.812	6.435.140.118.852
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	2.795.012.345.946	3.948.024.991.079
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	858.972.919	1.195.638.927.710
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	4.997.596.056	11.909.873.327
4. Phải trả người lao động	314		5.373.248.729	5.178.586.936
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	2.615.753.531	41.229.030.421
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	11.515.152
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	194.837.532.215	200.562.595.885
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	223.800.303.430	1.031.519.166.120
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.673.960.986	1.065.432.222
II. Nợ dài hạn	330		42.069.333.287	2.756.560.709
1. Phải trả dài hạn khác	337		40.026.665.200	1.176.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.042.668.087	1.580.560.709
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		681.825.623.324	849.434.019.806
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	681.825.623.324	849.434.019.806
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		713.000.000.000	713.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		713.000.000.000	713.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.895.201.673	115.608.972.414
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		52.231.592.302	45.944.271.933
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.663.609.371	69.664.700.481
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(85.069.578.349)	20.825.047.392
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.958.064.670.423	7.287.330.699.367
(440=300+400)				

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019
 Tổng Giám đốc


 Nguyễn Thị Linh


 Nguyễn Thị Linh


 Nguyễn Thanh Bình



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	14.826.084.083.242	9.033.902.315.435
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.21	-	132.988.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		14.826.084.083.242	9.033.769.327.435
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	14.706.769.655.793	8.966.836.947.099
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		119.314.427.449	66.932.380.336
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	469.753.098.756	428.116.704.953
7. Chi phí tài chính	22	5.24	474.646.097.944	350.073.188.737
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		172.974.248.848	169.399.472.749
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.128.015.182	40.252.438.217
9. Chi phí bán hàng	25	5.25	16.856.735.374	14.248.816.697
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	90.916.273.175	105.423.567.726
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		7.776.434.894	65.555.950.346
12. Thu nhập khác	31	5.26	7.106.733.331	25.724.413.539
13. Chi phí khác	32		1.606.692.060	948.851.133
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.500.041.271	24.775.562.406
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.276.476.165	90.331.512.752
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	283.700.225	9.552.888.745
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.042.668.087	1.140.006.733
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		10.950.107.853	79.638.617.274
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		18.133.448.411	74.514.101.702
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(7.183.340.558)	5.124.515.572
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	233,81	960,79

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Linh

Nguyễn Thị Linh

Nguyễn Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		13.276.476.165	39.114.363.785
Điều chỉnh cho các khoản			(155.678.812.571)	(182.109.222.842)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.577.309.620	7.296.816.796
Các khoản dự phòng	03		36.296.795.517	23.815.549.359
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04		(250.797.980)	(82.939.431)
khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ				
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(235.751.014.974)	(382.538.122.315)
Chi phí lãi vay	06		37.448.895.246	169.399.472.749
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		(142.402.336.405)	(142.994.859.057)
lưu động				
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(442.073.939.210)	(3.176.960.373.766)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(168.477.265.778)	(39.575.126.717)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		76.467.772.772	628.570.627.596
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.092.556.433	925.019.583
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		37.497.711.517	(28.064.360.000)
Tiền lãi vay đã trả	14		(37.448.895.246)	(149.707.035.939)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.541.041.580)	(7.064.326.267)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(679.885.437.497)	(2.914.870.434.567)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21		(5.475.290.409)	(4.497.269.885)
han khác				
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22		100.000.000	62.513.131.972
han khác				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.472.429.092.943)	(1.760.913.915.396)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		2.154.076.619.286	4.381.643.681.664
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(185.250.000.000)	(99.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		73.130.835.753	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		255.053.208.446	125.505.097.267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		819.206.280.133	2.705.250.725.622
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		-	3.468.956.021.631
hữu				
Tiền thu từ đi vay	33		131.135.967.936	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(209.707.021.627)	(3.176.827.136.807)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45.690.245.850)	(29.233.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(124.261.299.541)	262.895.884.824
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		15.059.543.095	53.276.175.879
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		95.604.447.999	78.920.807.008
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		103.346	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	110.664.094.440	132.196.982.887

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Linh

Nguyễn Thị Linh

Nguyễn Thanh Bình

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 400.000.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ đồng).

Theo Quyết định số 636/QĐ-TTg ngày 13 tháng 05 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101385740 thay đổi lần 2 ngày 04 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty chính thức đổi tên thành Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển đổi mô hình sang Công ty cổ phần là 713.000.000.000 đồng (Bảy trăm mười ba tỷ đồng).

Trụ sở chính của Tổng Công ty: số 2, phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội..

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2018: 227 người (tại ngày 31/12/2017: 211 người)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018:

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Sản xuất, kinh doanh giống cây nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi;
- Trồng rừng và khai thác lâm sản khai thác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp;
- Khai thác, nuôi trồng, sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất, chế biến, bảo quản thực phẩm, đồ uống, thịt, sản phẩm từ thịt, hàng hóa nông sản;
- Sản xuất, kinh doanh, chế biến hàng nông sản;
- Sản xuất sản phẩm từ nhựa, thủy tinh, vật liệu từ đất sét, máy móc nông nghiệp, máy chế biến thực phẩm;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng rau quả, nông sản phẩm, vật tư thiết bị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin; và Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, điện tử viễn thông, tin học, trang thiết bị nội thất, vật tư hóa chất ngành nhựa, ngành in, trang trí nội, ngoại thất (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN/HN****1.3 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

TT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
	Đầu tư vào Công ty con			
1	Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh	25,00	66,67	Kinh doanh nông sản
2	Công ty TNHH Rau quả và Nông sản Châu Phi	100,00	100,00	Kinh doanh nông sản
	Đầu tư vào công ty liên kết			
1	Công ty TNHH Liên doanh TOVECAN	22,64	22,64	Sản xuất vỏ hộp
2	TCT Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP (VEGECAM)	45,00	45,00	Kinh doanh vật tư nông nghiệp
3	Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà	36,10	36,10	Đầu tư
4	Công ty CP Vật tư và XNK	35,00	35,00	Kinh doanh nông sản
5	Công ty CP XD và SX VLXD	36,00	36,00	Xây dựng, vật liệu
6	CTCP TP và NGK Donanewtower	32,36	32,36	SX, KD nước giải khát
7	Công ty CP TPXK Tân Bình	20,00	20,00	Kinh doanh nông sản
	Đầu tư dài hạn khác			
1	Công ty Liên doanh TNHH Crown Hà Nội	14,40	14,40	Sản xuất bao bì
2	Công ty CP XNK NLS Chế biến	16,52	16,52	Sản xuất, kinh doanh nông lâm sản
3	Công ty CP VIAN	14,57	14,57	Kinh doanh nông sản
4	Công ty Rau quả tiền Giang	10,00	10,00	Kinh doanh nông sản

Các đơn vị trực thuộc

1. Công ty Giống Rau quả Trung Ương
2. Công ty Chế biến Điều và Nông sản Vegetexco

2. NĂM TÀI CHÍNH/ KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký Chung và ghi sổ bằng máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập tại ngày 31/12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc thu mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Ông Nguyễn Thanh Bình – Tổng Giám đốc Tổng Công ty từ nhiệm Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng rau quả từ ngày 21/08/2018 và Tổng Công ty thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Cảng rau quả tại thời điểm 05/10/2018. Do đó, Tổng Công ty chỉ hợp nhất kết quả kinh doanh từ đầu kỳ đến thời điểm thoái vốn mà không hợp nhất toàn bộ tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội tại ngày 31/12/2018.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội tại ngày 31/12/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua. Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định ghi nhận ban đầu bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là các phần mềm tin học được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

	Năm 2018 (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm (với công cụ dụng cụ xuất dùng).

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí thực hiện dự án: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty Cổ phần đã ghi nhận giá trị khoản mục Vốn góp của chủ sở hữu vào thời điểm bắt đầu hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo số vốn đã góp đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty. Tuy nhiên, Biên bản xác định vốn Nhà nước giữa Nhà nước và Tổng Công ty chưa được các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Công cụ tài chính (Tiếp theo)***Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Tổng Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, người quản lý của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh nông sản và duy nhất trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	835.728.253	725.398.761
Tiền gửi ngân hàng	89.828.366.187	73.497.992.007
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	57.973.592.119
Tổng	110.664.094.440	132.196.982.887

(i) Gồm các Hợp đồng tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<i>646.211.513.924</i>	<i>2.676.184.465.529</i>
Công ty cổ phần Hum	402.366.085.014	-
Công ty CP tập đoàn Tân Long	190.366.402.996	-
Công ty CP đầu tư thương mại An Vinh Phát	-	50.924.581.680
Công ty CP Khoáng sản Nghệ An	-	127.286.600.000
Công ty CP XNK Cao Thắng	35.624.563.890	27.671.278.800
Công ty TNHH TM Hoàng Giang	-	136.058.968.232
Cty CP đầu tư kinh doanh và TM Quang Vinh	-	23.295.346.810
Cục Trồng trọt - Bộ NN & PTNN	-	33.328.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau Quả I	-	368.385.137.120
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ Công Mỹ Nghệ	-	685.947.047.845
Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	-	302.957.604.384
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì và Xuất nhập khẩu Hà Nội	-	807.124.852.868
Công ty Cổ phần Đầu tư Hoàn Kiếm	-	59.508.527.200
Công ty Cổ phần Otran Miền Nam	-	29.084.182.579
Đối tượng khác	17.854.462.024	24.612.338.011
<i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>988.913.652.229</i>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)</i>		

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>15.515.023.298</i>	<i>657.303.040.876</i>
Sở kế hoạch và đầu tư Thành Phố Hà Nội	14.014.000.000	-
Công ty TNHH PTW Việt Nam	-	173.800.000
Cty TPXK Kiên giang	285.113.290	285.113.290
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	-	334.522.000.000
Công ty TNHH Nông Nghiệp T&T	-	60.042.150.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh TM Thịnh Phát	-	252.000.000.000
Đối tượng khác	1.215.910.008	10.279.977.586
<i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>394.564.150.000</i>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)</i>		

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần tập đoàn T&T (i)	924.413.431.259	1.195.809.777.066
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Thương mại Quang Vinh	-	190.000.000.000
Công ty TNHH Nông Nghiệp T&T	-	32.990.000.000
Tổng	924.413.431.259	1.418.799.777.066
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn là các bên liên quan</i>	<i>924.413.431.259</i>	<i>1.228.799.777.066</i>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)</i>		

- (i) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác số 06/2016/RQNS-TT ngày 01/03/2016 và phụ lục ngày 01/01/2017 giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty CP và Công ty CP Tập đoàn T&T, lãi suất theo thị trường, không có tài sản đảm bảo

5.5 Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Chứng khoán</i>	-	-	37.497.711.517	37.497.711.517
<i>kinh doanh</i>				
<i>Cổ phiếu</i>	-	-	37.497.711.517	37.497.711.517
<i>Cổ phiếu</i>	-	-	37.497.711.517	37.497.711.517
<i>Đầu tư nắm giữ</i>	8.246.008.593	8.246.008.593	205.388.333	205.388.333
<i>đến ngày đáo hạn</i>				
<i>Ngắn hạn</i>	8.246.008.593	8.246.008.593	205.388.333	205.388.333
<i>Tiền gửi có</i>	8.246.008.593	8.246.008.593	205.388.333	205.388.333
<i>kỳ hạn</i>				
	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	526.735.104.082		627.020.368.554	
Công ty TNHH Liên doanh TOVECAN	27.392.654.588		28.022.086.903	
TCT Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP (VEGECAM)	103.469.170.316		100.720.259.579	
Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà	293.947.579.584		300.142.799.683	
Công ty CP Vật tư và XNK	6.923.373.495		7.519.123.479	
Công ty CP XD và SX VLXD	1.169.508.425		1.169.508.425	
Công ty XNK Rau quả Thanh Hoá	-		2.659.501.787	
CTCP TP và NGK Donanewtower	71.892.706.238		67.687.564.599	
Công ty CP in và bao bì Mỹ Châu	-		89.361.730.827	
Công ty CP XNK Rau Quả SG	-		-	
Công ty CP TPXK Tân Bình	21.940.111.437		22.362.276.407	
Cộng ty CP Vật tư Nông nghiệp 1 Hải Phòng	-		7.181.167.412	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	-		194.349.453	

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.5 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc
Đầu tư vào đơn vị khác	87.868.205.153	(*)	-	96.127.606.353 (*)
Công ty TNHH Liên doanh Crown Hà Nội	80.421.436.800		-	80.421.436.800
Công ty CP XNK NLS Chế biến	2.430.117.352		-	2.430.117.352
Công ty CP VIAN	1.891.647.209		-	1.891.647.209
Công ty Rau quả tiên Giang	3.125.003.792		-	3.125.003.792
Công ty Công ty CP XNK RQ Hải Phòng	-		-	1.397.928.331
Công ty Công ty CP TPXK Đồng Giao	-		-	6.861.472.869
(*) Các khoản đầu tư của Tổng Công ty chưa niêm yết nên chưa xác định được giá trị hợp lý, Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý dựa trên các phương pháp định giá. Giá trị hợp lý có thể khác với giá ghi sổ.				

5.6 Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	448.490.539.758	-	1.466.916.894.240	-
Tạm ứng	4.693.511.743	-	4.003.408.906	-
Ký cược, ký quỹ	7.009.632.405	-	25.682.683.515	-
Phải thu khác	436.787.395.610	-	1.437.230.801.819	-
Nguyễn Hoàng Yên (3)	-	-	99.467.830.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T (2b)	255.231.631.232	-	995.688.265.304	-
Công ty cổ phần Việt Ảnh (1)	48.254.636.985	-	-	-
Đỗ Mạnh Cường (8)	49.320.000.000	-	-	-
Vũ Hải (8)	48.610.000.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Thương Mại Quang Vinh	-	-	261.690.000.000	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-	22.223.167.962	-
Phải thu lãi từ cho vay ngắn hạn	-	-	13.908.147.527	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	169.427.499	-
Đối tượng khác	35.371.127.393	-	44.083.963.527	-

Đơn vị tính: VND

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn	923.482.650.121	-	75.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	56.467.000.000	-	75.000.000	-
Tạm ứng	661.320.121	-	-	-
Phải thu khác	866.354.330.000	-	-	-
Công ty CP tập đoàn T&T (dự án) (2a)	700.000.000.000	-	-	-
Nguyễn Hoàng Yến (3)	99.467.830.000	-	-	-
Võ Thành Danh (4)	31.910.000.000	-	-	-
Nguyễn Anh Tuấn (5)	16.990.000.000	-	-	-
Đặng Thị Phương Loan (6)	9.486.500.000	-	-	-
Lê Thế Hùng (7)	8.500.000.000	-	-	-

(1) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 08.06.2018/HĐKD/VEG-VA ngày 08/6/2018. Theo hợp đồng, Tổng 234.500.000.000 đồng, mục đích tạo ra lợi nhuận từ việc hợp tác kinh doanh của Việt Anh. Lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp.

(2a) Khoản phải thu của Hợp đồng hợp tác kinh doanh 01012017/TT-VEG/120DC giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T ngày 01/01/2017 về việc hai bên cùng góp vốn đầu tư thực hiện "Dự án tòa nhà thương mại, dịch vụ văn phòng cho thuê và nhà ở 120 Định Công" có địa chỉ tại số 120 phố Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Tổng số vốn mà Công ty thực hiện góp cho dự án này là 500.000.000.000 đồng chẵn. Công ty cổ phần Tập đoàn T&T góp 350.000.000.000 đồng chẵn. Kết thúc dự án, hai bên sẽ phân chia lợi nhuận theo tỉ lệ vốn góp thực tế phát sinh.

Khoản phải thu của Hợp đồng hợp tác kinh doanh 02012017/TT-VEG/120DC giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T ngày 01/01/2017 về việc hai bên cùng góp vốn đầu tư thực hiện "Dự án tổ hợp thương mại và văn phòng 273 Tây Sơn" có địa chỉ tại số 273 Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Tổng số vốn mà Tổng Công ty thực hiện góp cho dự án này là 200.000.000.000 đồng chẵn. Công ty cổ phần Tập đoàn T&T góp 2.235.000.000.000 đồng chẵn. Kết thúc dự án, hai bên sẽ phân chia lợi nhuận theo tỉ lệ vốn góp thực tế phát sinh.

(2b) Bao gồm các khoản:

- Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh 01012017/TT-VEG/120DC giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T ngày 01/01/2017 dự kiến đến 31/12/2018 là 100.659.722.222 đồng.

- Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh 02012017/TT-VEG/120DC giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T ngày 01/01/2017 dự kiến đến 31/12/2018 là 40.263.888.889 đồng.

- Khoản lãi của Hợp đồng hợp tác số 06/2016/RQNS -TT ngày 01/03/2016 và phụ lục hợp đồng gia hạn ngày 01/01/2017 giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T. Tổng giá trị lãi cho vay là 114.308.020.121 đồng. Lãi áp dụng theo từng thời điểm nhận nợ.

(3) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/HTKD/T&T-PDH giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và Bà Nguyễn Hoàng Yến ngày 28 tháng 11 năm 2017. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần góp toàn bộ, khoản vốn góp sẽ giao cho Bà Nguyễn Hoàng Yến quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực. Bà Nguyễn Hoàng Yến đã thực hiện mua 1.780.400 cổ phần Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất với giá trị đầu tư 99.467.830.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

- (4) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3101/2018/HTKD/VTD-VEG giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và Ông Võ Thành Danh ngày 31 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần góp toàn bộ, khoản góp sẽ giao cho Ông Võ Thành Danh quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 31.910.000.000 đồng chẵn. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực. Ông Võ Thành Danh đã thực hiện mua 3.191.000 cổ phần Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và khu công nghiệp Asean với giá trị đầu tư 31.910.000.000 đồng.
- (5) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3101/2018/HTKD/NAT-VEG giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và Ông Nguyễn Anh Tuấn ngày 31 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần góp toàn bộ, khoản góp sẽ giao cho Ông Nguyễn Anh Tuấn quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 16.990.000.000 đồng chẵn. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực. Ông Nguyễn Anh Tuấn đã thực hiện mua 1.699.000 cổ phần Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và khu công nghiệp Asean với giá trị đầu tư 16.990.000.000 đồng.
- (6) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3101/2018/HTKD/VEG - DTPL giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và Bà Đặng Thị Phương Loan ngày 31 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần góp toàn bộ, khoản góp sẽ giao cho Bà Đặng Thị Phương Loan quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 9.486.500.000 đồng chẵn. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực.
- (7) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3101/2018/HTKD/LTH-VEG giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và Ông Lê Thế Hùng ngày 31 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần góp toàn bộ, khoản góp sẽ giao cho Ông Lê Thế Hùng quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 8.500.000.000 đồng chẵn. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực. Ông Lê Thế Hùng đã thực hiện mua 850.000 cổ phần Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và khu công nghiệp Asean với giá trị đầu tư 8.500.000.000 đồng.
- (8) Khoản phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 251218/HĐCNC/VEG-DMC ngày 25/12/2018 giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và ông Đỗ Mạnh Cường, hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 051218/HĐCNC/VEG-VH ngày 05/12/2018 giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và ông Vũ Hải về chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ.

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7 Nợ xấu

Mẫu B 09 - DN/HN

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	<i>10.122.327.968</i>	<i>634.869.565</i>		<i>39.206.510.547</i>	<i>9.241.016.675</i>	
Chesapeake Imports LLC	3.748.659.854	-	Trên 3 năm	3.748.659.854	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Otrani Miền Nam	-	-	Trên 3 năm	29.084.182.579	8.725.254.773	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thành Yên	588.012.703	-	Trên 3 năm	588.012.703	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Hai thành viên Chipsgood-Vegetexco	-	-	Trên 3 năm	-	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thành Yên	-	-	Trên 3 năm	-	-	Trên 3 năm
Nhà máy chế biến thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang	898.008.849	-	Trên 3 năm	898.008.849	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Hương Anh	479.948.299	-	Trên 3 năm	479.948.299	-	Trên 3 năm
Công ty liên doanh LUVECO	1.370.244.949	-	Trên 3 năm	1.370.244.949	-	Trên 3 năm
Công ty CP thực phẩm xuất khẩu Hưng Yên	572.549.294	-	Trên 3 năm	572.549.294	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Việt Nga	478.336.693	-	Trên 3 năm	478.336.693	-	Trên 3 năm
Đối tượng khác	1.986.567.327	634.869.565	Trên 3 năm	1.986.567.327	515.761.902	Trên 3 năm
Tổng	10.122.327.968	634.869.565		39.206.510.547	9.241.016.675	

5.8 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	159.558.271.949	34.432.442.997	19.767.675.576	175.442.997
Công cụ, dụng cụ	1.543.829.030	-	5.966.954.697	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.589.205.398	-	-	-
Thành phẩm	15.840.957.750	-	23.213.969.549	-
Hàng hóa	26.914.344.250	-	21.024.558.959	-
Tổng	238.446.608.377	34.432.442.997	69.973.158.781	175.442.997

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.549.932.387	430.500.000	4.980.432.387
Số dư cuối năm	4.549.932.387	430.500.000	4.980.432.387
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.092.439.411	430.500.000	1.522.939.411
Khấu hao trong năm	90.041.259	-	90.041.259
Số dư cuối năm	1.182.480.670	430.500.000	1.612.980.670
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.457.492.976	-	3.457.492.976
Tại ngày cuối năm	3.367.451.717	-	3.367.451.717

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	144.200.528.912	40.719.463.295	11.253.909.969	1.556.921.919	1.658.978.709	199.389.802.804
Tăng trong năm	-	2.286.700.000	-	124.226.410	-	2.410.926.410
Mua trong năm	-	2.286.700.000	-	124.226.410	-	2.410.926.410
Giảm trong năm	43.048.620.163	16.903.665.759	3.168.701.188	689.213.222	1.658.978.709	65.469.179.041
Thanh lý, nhượng bán	-	-	621.428.571	-	-	621.428.571
Giảm khác	43.048.620.163	16.903.665.759	2.547.272.617	689.213.222	1.658.978.709	64.847.750.470
Số dư cuối năm	101.151.908.749	26.102.497.536	8.085.208.781	991.935.107	-	136.331.550.173
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	93.919.417.310	24.767.216.391	7.955.125.983	1.340.930.183	1.658.978.709	129.641.668.576
Tăng trong năm	3.694.662.658	2.082.169.421	575.957.932	134.478.350	-	6.487.268.361
Khấu hao trong năm	3.694.662.658	2.082.169.421	575.957.932	134.478.350	-	6.487.268.361
Giảm trong năm	24.453.079.506	10.788.002.966	1.739.520.476	567.151.138	1.658.978.709	39.206.732.795
Giảm khác	24.453.079.506	10.788.002.966	1.739.520.476	567.151.138	1.658.978.709	39.206.732.795
Số dư cuối năm	73.161.000.462	16.061.382.846	6.791.563.439	908.257.395	-	96.922.204.142
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	50.281.111.602	15.952.246.904	3.298.783.986	215.991.736	-	69.748.134.228
Tại ngày cuối năm	27.990.908.287	10.041.114.690	1.293.645.342	83.677.712	-	39.409.346.031

Công ty đã đánh giá lại giá trị Tài sản cố định đã hết khấu hao để cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, thời điểm trích khấu hao của các Tài sản cố định được đánh giá lại là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần

5.11 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Mua sắm	40.740.000	37.370.305.882
Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai	-	18.175.266.603
Giá trị đầu tư 8 căn hộ Vinhomes Central Park	-	19.195.039.279
Mua sắm tài sản khác	40.740.000	-
Xây dựng cơ bản dở dang	7.705.227.107	4.060.174.537
Dự án số 2 Phạm Ngọc Thạch	3.816.678.297	171.625.727
Dự án 58 Lý Thái Tổ	3.888.548.810	3.888.548.810
Tổng	7.745.967.107	41.430.480.419

5.12 Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Ngắn hạn</i>	588.798.605	1.256.141.730
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	588.798.605	1.256.141.730
<i>Dài hạn</i>	13.624.019.288	15.574.255.437
Quyền sử dụng đất	12.826.770.829	13.193.249.998
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	797.248.459	885.492.645
Giá trị lợi thế kinh doanh (i)	-	1.495.512.794
Tổng	14.212.817.893	16.830.397.167

Trong đó:

- (i) Chi phí trả trước dài hạn của Tổng Công ty là giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018				Trong năm				01/01/2018	
	Giá gốc		Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá gốc		Số có khả năng trả nợ	
	223.800.303.430	-	223.800.303.430	-			1.031.519.166.120	1.031.519.166.120	1.031.519.166.120	21.918.827.037
Vay ngắn hạn										
Công ty CP XNK Thủ Công Mỹ Nghệ										
Ngân hàng Thương mại cổ phần	97.997.772.936		97.997.772.936							
Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Dương										
Vay các cá nhân										
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh An Giang										
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TPHCM	60.368.483.111		60.368.483.111							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây	21.123.158.101		21.123.158.101							
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh TP HCM	28.810.889.282		28.810.889.282							
Vay các cá nhân	1.500.000.000		1.500.000.000							
Công ty CP Cảng rau quả	14.000.000.000		14.000.000.000							

Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cấp hạn mức số 02/2018/HDHM-PN/SHB.130200 ngày 01/3/2018 với ngân hàng TMCP SG- HN. Hạn mức tính dung 250 tỷ đồng. Mục đích vay nhằm Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất được quy định trong từng giấy đề nghị ngân kiêm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.14 Phải trả người bán

MẪU B 09 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị		Giá trị	
<i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH SX, TM và Dịch vụ Tân Mai	-	-	3.948.024.991.079	3.948.024.991.079
Công ty CP Đầu tư Hoàn Kiếm	92.625.000.000	92.625.000.000	568.507.904.370	568.507.904.370
Công ty CP Cảng Rau quả	-	-	842.738.607.813	842.738.607.813
Công ty CP SX Bao Bì và XNK Hà Nội	906.628.840.070	906.628.840.070	-	-
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	514.283.798.267	514.283.798.267	449.922.974.302	449.922.974.302
CHS Eerope Sarl	291.249.389.750	291.249.389.750	-	-
Công ty CP TM và Đầu Tư TIC Hà Nội	276.424.948.800	276.424.948.800	646.926.314.250	646.926.314.250
Công ty CP Bot Việt Nam	267.106.339.820	267.106.339.820	1.439.929.190.344	1.439.929.190.344
Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty Cổ phần	-	-	722.843.328.250	722.843.328.250
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	-	-	422.606.417.926	422.606.417.926
Công ty Cổ phần HUM	-	-	261.792.220.414	261.792.220.414
Công ty CP Kinh doanh thực phẩm BAF	207.423.000.000	207.423.000.000	-	-
Công ty TNHH Vi Na Hanimexco	198.322.923.370	198.322.923.370	-	-
Đối tượng khác	40.948.105.869	40.948.105.869	32.687.223.754	32.687.223.754
Tổng	2.795.012.345.946	2.795.012.345.946	3.948.024.991.079	3.948.024.991.079
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	-	-	722.843.328.250	722.843.328.250

(Chỉ tiết tại thuyết minh 6.2)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế GTGT	14.827.819	265.850.338
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	7.064.326.267
Thuế Thu nhập cá nhân	370.137.554	719.497.796
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	245.000.000
Thuế khác	4.612.630.683	3.615.198.926
Tổng	4.997.596.056	11.909.873.327

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.000.000.000	-
Tổng	1.000.000.000	-

5.16 Người mua trả tiền trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	<i>858.972.919</i>	<i>1.195.638.927.710</i>
Công ty cổ phần Hum	-	17.177.875.000
Công ty cổ phần Thăng Hoa	-	567.440.700.000
Công ty CP XNK Rau quả 1	-	239.000.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Cao Thăng	-	276.382.147.915
Công ty CP CBOT Việt Nam	-	55.500.000.000
Công ty CP Logistic Hong Kong	-	29.933.681.038
Công ty WILSON	100.000.000	-
Đối tượng khác	758.972.919	10.204.523.757
Tổng	858.972.919	1.195.638.927.710

5.17 Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>2.615.753.531</i>	<i>41.229.030.421</i>
Chi phí thường xuyên	2.615.753.531	1.363.388.884
Chi phí lãi vay, lãi chậm trả	-	39.223.303.137
Chi phí hội nghị khách hàng	-	642.338.400
Tổng	2.615.753.531	41.229.030.421

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.18 Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>194.837.532.215</i>	<i>200.562.595.885</i>
Kinh phí công đoàn	98.472.484	131.359.106
Phải trả về cổ phần hoá	10.378.031.556	10.378.031.556
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	98.000.000	2.320.874.042
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	654.754.150	263.904.070
Các khoản phải trả, phải nộp khác	183.608.274.025	187.468.427.111
Công ty CP Đầu tư Hoàn Kiếm	45.579.232.000	80.889.284.898
Công ty CP XNK Thủ công Mỹ Nghệ	-	49.026.868.245
Công ty CP và TM đầu tư TTC Hà Nội	106.592.154.068	21.141.024.558
Công ty Bao bì và XNK	-	7.905.169.097
Công ty CP Tân Mai	28.055.687.364	21.332.485.040
Đối tượng khác	3.381.200.593	7.173.595.273
Tổng	194.837.532.215	200.562.595.885

5.19 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	713.000.000.000	451.881.620	73.372.556.031	786.824.437.651
Lãi trong năm trước	-	5.124.515.572	74.514.101.702	79.638.617.274
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	15.429.140.566	-	15.429.140.566
Trích lập quỹ	-	(180.490.366)	(3.044.685.319)	(3.225.175.685)
Chi trả cổ tức	-	-	(29.233.000.000)	-
Số dư đầu năm nay	713.000.000.000	20.825.047.392	115.608.972.414	849.434.019.806
Lãi trong năm nay	-	-	18.133.448.411	18.133.448.411
Chi trả cổ tức	-	-	(46.345.000.000)	(46.345.000.000)
Trích lập quỹ	-	(6.950.052.799)	(6.010.074.205)	(12.960.127.004)
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	(98.944.572.942)	(27.492.144.947)	(126.436.717.889)
Số dư cuối năm	713.000.000.000	(85.069.578.349)	53.895.201.673	681.825.623.324

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp của cổ đông	713.000.000.000	713.000.000.000
Tổng	713.000.000.000	713.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	713.000.000.000	713.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	713.000.000.000	713.000.000.000
Cổ tức đã chia	46.345.000.000	29.233.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	71.300.000	71.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	71.300.000	71.300.000
Cổ phiếu phổ thông	71.300.000	71.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.300.000	71.300.000
Cổ phiếu phổ thông	71.300.000	71.300.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>14.826.084.083.242</i>	<i>9.033.902.315.435</i>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.806.329.703.861	9.010.867.635.817
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.754.379.381	23.034.679.618
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>3.324.639.492.379</i>
(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)		

5.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	132.988.000
Tổng	-	132.988.000

5.22 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	14.704.365.265.061	8.954.757.647.944
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.404.390.732	12.079.299.155
Tổng	14.706.769.655.793	8.966.836.947.099

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	239.300.098.104	318.899.923.364
Lãi bán các khoản đầu tư	114.085.524.038	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.013.718.950	38.716.624.671
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.935.433.329	16.254.808.713
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	79.167.629.989	26.429.220.147
Doanh thu hoạt động tài chính khác	250.694.346	27.816.128.058
Tổng	469.753.098.756	428.116.704.953

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.24 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	172.974.248.848	169.399.472.749
CK thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	178.666.487.875	172.146.787.159
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	88.717.928.331	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	35.324.415.546	8.374.341.329
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	151.633.704
Chi phí tài chính khác	961.808.457	953.796
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(1.998.791.113)	-
Tổng	474.646.097.944	350.073.188.737

5.25 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong</i>	<i>90.916.273.175</i>	<i>105.423.567.726</i>
Chi phí nhân viên quản lý	23.548.756.396	21.555.335.330
Chi phí vật liệu quản lý	951.954.682	170.339.060
Chi phí đồ dùng văn phòng	322.263.368	2.410.967.667
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.684.257.825	3.759.786.982
Thuế, phí và lệ phí	4.870.817.820	4.298.148.260
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	36.546.079.233	9.273.458.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	13.371.833.271	15.034.050.064
Phân bổ lợi thế thương mại	7.620.310.580	48.921.482.294
<i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	<i>16.856.735.374</i>	<i>14.248.816.697</i>
Chi phí nhân viên	5.865.247.673	6.502.241.118
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.861.063.684	1.820.987.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	243.607.425
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.705.164.934	4.426.415.704
Chi phí khác bằng tiền	425.259.083	1.255.564.813
Tổng	107.773.008.549	119.672.384.423

5.26 Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chuyển nhượng bất động sản	-	24.732.400.000
Thu nhập khác	7.106.733.331	992.013.539
Tổng	7.106.733.331	25.724.413.539

5.27 Chi phí thuế TNDN/HN hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	283.700.225	9.552.888.745
Tổng	283.700.225	9.552.888.745

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.28 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.133.448.411	74.514.101.702
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.462.587.189)	(6.010.074.205)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.670.861.222	68.504.027.497
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	71.300.000	71.300.000
Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu	233,81	960,79

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

6.2 Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan*Danh sách các bên liên quan***Bên liên quan**

Phạm Duy Hùng

Nguyễn Thanh Bình

Lê Anh Dũng

Nguyễn Tất Thắng

Lại Thị Minh Hiền

Từ Bách Chiến

Phạm Thị Bích Thủy

Vũ Đức Trung

Công ty TNHH Liên doanh TOVECAN

Tổng Công ty Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP

Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà

Công ty CP Vật tư và XNK

Công ty CP XD và SX VLXD

Công ty XNK Rau quả Thanh Hoá

Công ty CP TP và NGK Donanewtower

Công ty CP in và bao bì Mỹ Châu

Công ty CP TPXK Tân Bình

Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T

Công ty TNHH Nông nghiệp T&T

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

Công ty CP Cảng Quảng Ninh

Công ty TNHH Rau quả và Nông sản Châu Phi

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ

Công ty TNHH T&T Hưng Yên

Mối quan hệ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Cổ đông lớn

Cổ đông lớn

Cổ đông lớn

Cổ đông lớn

Công ty con

Cổ đông lớn đến Quý 3/2018

Cùng cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6.2 Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Bán hàng	-	3.324.639.492.379
Công ty TNHH T&T Hưng Yên	-	168.029.357.670
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ	-	2.853.091.147.208
Công ty CP Cảng Quảng Ninh	-	302.957.604.384
Công ty TNHH Liên doanh TOVECAN	-	561.383.117
Thu tiền bán hàng	-	2.420.630.156.893
Công ty TNHH T&T Hưng Yên	-	178.601.102.397
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ	-	2.241.411.533.067
Công ty TNHH Liên doanh TOVECAN	-	617.521.429
Mua hàng	-	1.100.966.621.507
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	-	684.735.181
Công ty CP Cảng Quảng Ninh	-	2.266.624.762
Tổng Công ty Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP	-	1.098.015.261.564
Trả tiền mua hàng	-	378.123.293.257
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	-	684.735.181
Công ty CP Cảng Quảng Ninh	-	2.266.624.762
Tổng Công ty Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP	-	375.171.933.314
Thu tiền hợp tác kinh doanh	-	735.356.827.037
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ	-	735.356.827.037
Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh, lãi chậm thanh toán	255.231.631.232	312.257.923.220
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	255.231.631.232	299.539.268.358
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ	-	6.318.351.527
Công ty TNHH Nông nghiệp T&T	-	3.527.699.027
Công ty CP Cảng Quảng Ninh	-	2.872.604.308
Chi phí lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh, lãi chậm thanh to	-	42.458.293.529
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ	-	35.767.248.218
Tổng Công ty Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP	-	6.691.045.311
Cho vay	-	1.654.845.318.730
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	-	1.515.345.318.730
Công ty TNHH Nông nghiệp T&T	-	139.500.000.000
Thu tiền cho vay	-	4.384.843.681.664
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	-	3.818.333.681.664
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ	-	460.000.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp T&T	-	106.510.000.000
Cổ tức được chia	16.469.839.040	12.361.435.760
Công ty CP in và bao bì Mỹ Châu	7.077.792.000	4.128.712.000
Công ty CP Vật tư và XNK	3.018.750.000	2.362.500.000
Công ty CP TPXK Tân Bình	2.210.183.040	1.652.289.760
Công ty CP TP và NGK Donanewtower	4.163.114.000	4.163.884.000
Công ty CP XD và SX VLXD	-	54.050.000

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<i>Nhận cổ tức</i>	<i>16.469.839.040</i>	<i>15.857.287.735</i>
Công ty CP in và bao bì Mỹ Châu	7.077.792.000	8.257.424.000
Công ty CP Vật tư và XNK	3.018.750.000	3.257.592.265
Công ty CP TPXK Tân Bình	2.210.183.040	178.387.470
Công ty CP TP và NGK Donanewtower	4.163.114.000	4.163.884.000
<i>Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành</i>		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hội đồng quản trị - Thù lao và khác	2.057.890.984	2.012.500.000
Ban Giám đốc - Lương và khác	3.099.974.948	4.493.442.454
Tổng	5.157.865.932	6.505.942.454
<i>Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán</i>		
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>-</i>	<i>988.913.652.229</i>
Công ty TNHH T&T Hưng Yên	-	9.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ	-	685.947.047.845
Công ty CP Cảng Quảng Ninh	-	302.957.604.384
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>	<i>924.413.431.259</i>	<i>1.228.799.777.066</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	924.413.431.259	1.195.809.777.066
Công ty TNHH Nông nghiệp T&T	-	32.990.000.000
<i>Trả trước cho người bán</i>	<i>-</i>	<i>394.564.150.000</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	-	334.522.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp T&T	-	60.042.150.000
<i>Phải thu khác</i>	<i>255.231.631.232</i>	<i>1.005.404.572.993</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	255.231.631.232	999.215.964.331
Công ty CP Cảng Quảng Ninh	-	2.827.604.608
Công ty TNHH Nông nghiệp T&T	-	3.361.004.054
<i>Phải thu khác dài hạn</i>	<i>700.000.000.000</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	700.000.000.000	-
<i>Phải trả người bán</i>	<i>-</i>	<i>722.843.328.250</i>
Tổng Công ty Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP	-	722.843.328.250
<i>Phải trả khác ngắn hạn</i>	<i>-</i>	<i>49.026.868.245</i>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ	-	49.026.868.245
<i>Vay và nợ</i>	<i>-</i>	<i>21.918.827.037</i>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ	-	21.918.827.037

6.3 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	110.664.094.440	132.196.982.887
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.008.697.245.400	4.113.210.865.897
Các khoản cho vay	924.413.431.259	1.418.799.777.066
Đầu tư ngắn hạn	8.246.008.593	37.703.099.850
Đầu tư dài hạn	87.868.205.153	96.127.606.353
Tổng	3.139.888.984.845	5.798.038.332.053
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	223.800.303.430	1.031.519.166.120
Phải trả người bán và phải trả khác	3.029.876.543.361	4.149.763.586.964
Chi phí phải trả	2.615.753.531	41.229.030.421
Tổng	3.256.292.600.322	5.222.511.783.505

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
31/12/2018	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	2.989.849.878.161	40.026.665.200	3.029.876.543.361
Chi phí phải trả	2.615.753.531	-	2.615.753.531
Các khoản vay	223.800.303.430	-	223.800.303.430
01/01/2018	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	4.148.587.586.964	1.176.000.000	4.149.763.586.964
Chi phí phải trả	41.229.030.421	-	41.229.030.421
Các khoản vay	1.031.519.166.120	-	1.031.519.166.120

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	110.664.094.440	-	110.664.094.440
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.085.214.595.279	923.482.650.121	2.008.697.245.400
Các khoản cho vay	924.413.431.259	-	924.413.431.259
Đầu tư ngắn hạn	8.246.008.593	-	8.246.008.593
Đầu tư dài hạn	-	87.868.205.153	87.868.205.153
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	132.196.982.887	-	132.196.982.887
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.113.135.865.897	75.000.000	4.113.210.865.897
Các khoản cho vay	1.418.799.777.066	-	1.418.799.777.066
Đầu tư ngắn hạn	37.703.099.850	-	37.703.099.850
Đầu tư dài hạn	-	96.127.606.353	96.127.606.353

6.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Linh



Nguyễn Thị Linh



Nguyễn Thanh Bình